

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2013 ĐẾN NGÀY 30/09/2013

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

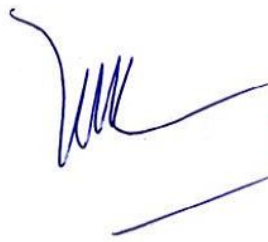
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		2,084,783,029,997	2,182,564,075,367
310	I. Nợ ngắn hạn		1,008,912,100,456	1,082,247,871,970
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		472,027,740,199	516,224,609,450
312	2. Phải trả cho người bán		32,700,243,027	31,770,114,686
313	3. Người mua trả tiền trước		364,505,529	247,120,349
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		35,702,870,175	40,010,124,672
315	5. Phải trả người lao động		3,981,396,344	4,161,252,796
316	6. Chi phí phải trả		28,034,751,616	34,334,619,410
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		436,100,593,566	455,500,030,607
330	II. Nợ dài hạn		1,075,870,929,541	1,100,316,203,397
333	3. Phải trả dài hạn khác		223,826,088,292	218,816,703,515
334	4. Vay và nợ dài hạn		849,029,337,400	879,447,949,882
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		3,015,503,849	2,051,550,000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		896,262,685,797	777,031,752,402
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		896,262,685,797	777,031,752,402
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,016,716,630,000	875,901,380,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	22,448,874,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(922,400,000)	(922,400,000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		676,213,946	676,213,946
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1,728,959,893	1,728,959,893
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(121,936,718,042)	(122,801,275,437)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,981,045,715,794	2,959,595,827,769

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD) USD			6,399.98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2013
Tổng Giám đốc

Người lập bảng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Minh

Phạm Thị Thanh Phương

Hồ Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3- năm 2013 VND	Quý 3 - năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		221,109,518,673	203,779,863,379
02	2. Các khoản giảm trừ		2,937,526,155	2,926,764,320
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218,171,992,518	200,853,099,059
11	4. Giá vốn hàng bán		187,574,892,711	148,234,744,952
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30,597,099,807	52,618,354,107
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		10,696,358,770	2,947,286,231
22	7. Chi phí tài chính		21,627,622,234	41,782,582,871
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21,489,115,207	41,344,486,072
24	8. Chi phí bán hàng		3,333,771,308	2,602,512,953
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15,092,019,609	10,981,900,727
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,240,045,426	198,643,787
31	11. Thu nhập khác		4,181,521,905	24,271,047,370
32	12. Chi phí khác		4,557,009,936	23,810,243,173
40	13. Lợi nhuận khác		(375,488,031)	460,804,197
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		864,557,395	659,447,984
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		864,557,395	659,447,984

Người lập bảng



Trần Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Phương

TP.HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2013
Tổng Giám đốc



Hồ Huy

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý 3 - 2013 VND	Quý 3 - 2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		864,557,395	659,447,984
	2. Điều chỉnh các khoản		19,265,174,425	47,859,788,394
02	- Khấu hao TSCĐ		7,547,340,063	8,911,008,770
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,771,280,845)	(2,396,795,448)
06	- Chi phí lãi vay		21,489,115,207	41,345,575,072
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20,129,731,820	48,519,236,378
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25,201,607,609	13,520,465,696
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(645,602,801)	(276,306,609)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		99,527,887,144	54,681,492,894
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(74,707,446,609)	(37,797,027,659)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(23,611,108,578)	(47,164,377,098)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,806,377,428	110,584,243
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(117,556,459)	(87,420,833)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48,583,889,554	31,506,647,012
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		8,034,385,564	17,770,795,438
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26,652,456	1,719,097,811
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8,061,038,020	19,489,893,249
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		29,662,287,727	257,789,817,271
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(81,244,496,958)	(309,866,764,872)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(104,034,534)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51,582,209,231)	(52,180,982,135)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5,062,718,343	(1,184,441,874)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12,189,242,676	6,721,732,841
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		17,251,961,019	5,537,290,967

Người lập bảng

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hồng Minh



Phạm Thị Thanh Phương



Hồ Huy

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tên giao dịch quốc tế Mai Linh Group Corporation, viết tắt là Mai Linh Group Corp (MLG), tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Du lịch – Thương mại – Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập từ năm 1993 và chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 1/7/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001038 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 7 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 của Công ty là 1.016.716.630.000 đồng được chia thành 101.671.663 cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Hồ Huy	499.800.000.000	49.980.000	51 %
2	Trần Thị Hồng Hạnh	53.900.000.000	5.390.000	5,5 %
3	Hồ Hữu Lân	4.900.000.000	490.000	0,5%
4	Hồ Thu Hương	4.900.000.000	490.000	0,5%
5	Hồ Thị Giới	4.900.000.000	490.000	0,5%
6	Hồ Thị Giang	4.900.000.000	490.000	0,5%
7	Hồ Thị Phượng	4.900.000.000	490.000	0,5%
8	Mai Hà Thanh Hùng	4.900.000.000	490.000	0,5%
9	Trần Thị Hồng Hoa	4.900.000.000	490.000	0,5%
10	Các Cổ đông khác	428.716.630.000	42.871.630	40 %
	Cộng	1.016.716.630.000	101.671.630	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 64 – 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Công ty có chi nhánh trực thuộc được cộng hợp như sau:

Tên Chi nhánh	Ngày đăng ký kinh doanh lần đầu	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động hiện tại
1 Chi nhánh Công ty Cổ Phần Mai Linh Đông Bắc Bộ	17/6/2003	Số 115 Phố Phú Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Đang hoạt động
2 Chi nhánh Du lịch lữ	21/9/2004	Số 12 Hùng Vương, Thành phố	Đã ngưng hoạt động

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

Tên Chi nhánh	Ngày đăng ký kinh doanh lần đầu	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động hiện tại
hành quốc tế Mai Linh Huế		Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	đề cơ cấu tổ chức lại Cty
3 Chi nhánh Mộc Bài – Công ty Cổ phần Mai Linh	11/11/2005	Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Đã ngưng hoạt động đề cơ cấu tổ chức lại Công ty
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Cà Mau	23/11/2004	Số 11/51 Lý Thường Kiệt, phường 4, Thành phố Cà Mau	Đã ngưng hoạt động và có quyết định giải thể
5 Chi nhánh Tiền Giang – Công ty Cổ phần Mai Linh	29/10/2008	360 ấp Hòa Phú, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Đang hoạt động
6 Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	11/6/2008	QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	Đang hoạt động
7 Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh	17/1/2005	Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Đã ngưng hoạt động đề cơ cấu tổ chức lại Cty
8 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh	11/12/2010	Số 15 Đào Duy Anh, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM	Đang hoạt động
9 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm dịch vụ Viễn Thông Mai Linh	23/3/2011	Số 64-68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	Đang hoạt động

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: kinh doanh vận tải hàng); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (chi tiết: kinh doanh vận tải khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định; vận tải hành khách đường thủy nội địa ngang sông, qua biên giới Việt Nam); Bốc xếp hàng hóa (chi tiết: kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: thiết kế phương tiện thủy nội địa); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô,

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (chi tiết: sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng, dầu, gas); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa. Đại lý vận tải); Sản xuất vali, túi xách, yên đệm xe. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) (chi tiết: sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo); Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (chi tiết: chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Buôn bán kim loại và quặng kim loại (chi tiết: mua bán đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (chi tiết: Dịch vụ cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhiên liệu); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm); sửa chữa thiết bị liên lạc (chi tiết: bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại); Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán sim, thẻ cào điện thoại di động); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: dịch vụ giới thiệu việc làm); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế); Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (chi tiết: dịch vụ sản sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây chảy máu); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ tranh, ảnh (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (chi tiết: Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: lai đất, cứu hộ đường bộ. Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ: hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả gia trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn hóa chất, mực in, keo); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn văn phòng phẩm. Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trải sàn, rèm, màn treo, giường, tủ, bàn, ghế); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng); Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Trồng rừng; Xây dựng công trình công ích (chi tiết: đầu tư xây dựng thủy điện); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (chi tiết: tư vấn du học); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ); Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (chi tiết: Đại lý bảo hiểm); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (chi tiết: hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: đào tạo dạy nghề, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ);

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

Cho thuê xe ô tô; Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Đại lý dịch vụ viễn thông. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại. Đại lý ký gởi hàng hóa); Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc (không sản xuất tại trụ sở);

Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ, điện tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh: kết, trung tâm thương mại. Dịch vụ cho văn phòng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất; Lập trình máy vi tính; Quảng cáo thương mại; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc thiết bị và công nghiệp. Chuyển phát; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy, nội địa. Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ. Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ Logistic.

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/07 đến ngày 30/09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	05 – 25	năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 08	năm
- Tài sản cố định vô hình	04 – 10	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh ngày 19/5/2008, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trả cổ tức cho các cổ đông: 50% lợi nhuận thuần. Phương án phân chia và mức trích cho từng loại cổ phần do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
- Lập các quỹ không vượt quá 50% lợi nhuận thuần:
 - Trích Quỹ dự phòng tài chính (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bắt buộc) hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ Công ty.
 - Trích Quỹ đầu tư phát triển tối đa 30%.
 - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa 15%.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
Tiền mặt	222,850,884	2,428,330,993
Tiền gửi ngân hàng	17,029,110,135	8,275,442,492
Tiền đang chuyển	-	1,485,469,191
Cộng	17,251,961,019	12,189,242,676
2 . Các khoản phải thu khác	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
Thuế GTGT chờ kết chuyển	3,206,693,705	3,157,992,754
Phải thu các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	602,428,856,468	655,220,814,733
Phải thu khác ngoài Tập đoàn	50,861,653,841	49,565,890,632
Cộng	656,497,204,014	707,944,698,119
3 . Hàng tồn kho	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	364,389,409	370,311,279
Hàng hóa	84,626,492	84,325,917
Hàng gửi đi bán	651,224,096	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,100,239,997	454,637,196
4 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	8,878,132,486	8,701,871,664
Chi phí lãi vay cá nhân	14,164,682,580	14,164,682,580
Chi phí chờ kết chuyển khác	4,970,649,304	4,923,230,301
Cộng	28,013,464,370	27,789,784,545
5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
Thuế TNDN do chuyển quyền sử dụng đất nộp thừa.	841,252,000	841,252,000
Cộng	841,252,000	841,252,000
6 . Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
Tạm ứng	3,374,892,212	3,058,655,067
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,858,360,000	3,858,360,000
	7,233,252,212	6,917,015,067

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

7. Tài sản cố định hữu hình

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	92,579,115,337	1,212,645,999	449,810,329,524	14,900,180,131	341,206,920	558,843,477,911
Tăng trong năm	-	-	-	226,845,000	-	226,845,000
- Mua sắm	-	-	-	226,845,000	-	226,845,000
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Chi phí mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	6,694,767,105	-	-	6,694,767,105
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	6,694,767,105	-	-	6,694,767,105
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	92,579,115,337	1,212,645,999	443,115,562,419	15,127,025,131	341,206,920	552,375,555,806
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	9,599,095,493	978,430,554	156,172,086,899	7,343,322,379	250,513,036	174,343,448,361
Tăng trong năm	1,074,208,926	39,874,356	5,208,221,862	147,187,402	9,369,705	6,478,862,251
- Trích khấu hao TSCĐ	1,074,208,926	39,874,356	5,208,221,862	147,187,402	9,369,705	6,478,862,251
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	2,211,916,170	-	-	2,211,916,170
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,211,916,170	-	-	2,211,916,170
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	10,673,304,419	1,018,304,910	159,168,392,591	7,490,509,781	259,882,741	178,610,394,442
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	82,980,019,844	234,215,445	293,638,242,625	7,556,857,752	90,693,884	384,500,029,550
Số cuối năm	81,905,810,918	194,341,089	283,947,169,828	7,636,515,350	81,324,179	373,765,161,364

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8 . Tài sản cố định thuê tài chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	42,178,818,610	-	42,178,818,610
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐHH	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	42,178,818,610	-	42,178,818,610
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	20,420,570,017	-	20,420,570,017
Tăng trong năm	-	-	1,026,787,881	-	1,026,787,881
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	1,026,787,881	-	1,026,787,881
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐHH	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	21,447,357,898	-	21,447,357,898
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	21,758,248,593	-	21,758,248,593
Số cuối năm	-	-	20,731,460,712	-	20,731,460,712

9 . Tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	87,895,580,668	-	92,923,810	5,132,072,286	93,120,576,764
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Số cuối năm	87,895,580,668	-	92,923,810	5,132,072,286	93,120,576,764
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	92,923,810	1,968,360,594	2,061,284,404
Tăng trong năm	-	-	-	41,689,931	41,689,931
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	-	41,689,931	41,689,931
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	92,923,810	2,010,050,525	2,102,974,335
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	87,895,580,668	-	-	3,163,711,692	91,059,292,360
Số cuối năm	87,895,580,668	-	-	3,122,021,761	91,017,602,429

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
Quyền sử dụng đất Nhơn Trạch Đồng Nai	15,083,172,300	15,083,172,300
Triển khai phần mềm Oracle	3,224,266,646	3,224,266,646
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6,165,843,893	6,165,843,893
Cộng	24,473,282,839	24,473,282,839

11 .Đầu tư vào công ty con

	30/09/2013	01/07/2013
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Miền Trung (*)	26,310,000,000	26,310,000,000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	215,460,435,086	215,460,435,086
Công ty CP Đại lý vận tải hàng không Mai Linh	1,836,000,000	1,836,000,000
Công ty Cổ phần Nhật Hồ	-	3,195,000,000
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	74,958,220,000	74,958,220,000
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh vận tải, du lịch và nhà hàng Mai Linh (Mỹ)	14,803,150,000	14,803,150,000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Mai Linh	181,391,179,599	181,391,179,599
Công ty TMDVVT Sài Gòn Bình Minh	26,310,601,793	26,310,601,793
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	121,680,000,000	121,680,000,000
Công ty Cổ phần Địa Ốc	795,600,000	795,600,000
Cộng	<u>663,545,186,478</u>	<u>666,740,186,478</u>

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/09/2013

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích		Q.biểu quyết
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Miền Trung	47.79%	58.79%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	47.86%	51.00%	Dịch vụ taxi
Công ty CP Đại lý vận tải hàng không Mai Linh	63.75%	51.00%	Đại lý vé máy bay
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	27,97%	51.14%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh vận tải, du lịch và nhà hàng Mai Linh (Mỹ)	100.00%	100.00%	Dịch vụ taxi, du lịch
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Mai Linh	91.58%	51.00%	Sản xuất, thương mại
Công ty TMDVVT Sài Gòn Bình Minh	69.86%	51.00%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	89.27%	51.00%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Địa Ốc	53.00%	51.50%	Xây dựng

12 .Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích		Q.biểu quyết	30/09/2013	01/07/2013
	tại 30/06/2012	tại 30/06/2012		VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động	40.00%	40.00%		200,000,000	200,000,000
Cộng				<u>200,000,000</u>	<u>200,000,000</u>

13 .Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2013	01/07/2013
	VND	VND
Giá gốc cổ phiếu Công ty Cổ phần VC Sài Gòn	2,032,000	2,032,000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	1,800,000,000	1,800,000,000
Công ty TNHH Mai Linh Campuchia	-	-
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	1,548,000,000	1,548,000,000
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	5,205,260,000	5,205,260,000
Đầu tư dài hạn khác	2,000,000	2,000,000
Cộng	<u>8,557,292,000</u>	<u>8,557,292,000</u>

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	691,355,837	642,032,265
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21,959,027,521	21,843,297,579
Chi phí mua bảo hiểm xe	906,920,232	906,920,232
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	15,547,788,569	15,547,788,569
Chi phí lãi vay đầu tư xây dựng bất động sản	176,064,339,378	176,064,339,378
Chi phí lãi trả chậm mua xe	11,944,946,086	11,944,946,086
Chi phí đào tạo	31,875,691,879	31,879,858,546
Chi phí lãi vay	153,645,885,202	153,645,885,202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69,541,776,075	69,541,776,075
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	52,350,552,141	52,350,552,141
Giá vốn taxi MCC	158,472,363,636	147,472,363,636
Chi phí trả trước dài hạn khác	118,992,227,576	55,669,347,639
Cộng	811,992,874,132	737,509,107,348

15 . Tài sản dài hạn khác

	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
Ký quỹ dài hạn cho các công ty thuê tài chính	2,952,744,000	2,952,744,000
Ký quỹ thuê mặt bằng	748,486,500	748,486,500
Cộng	3,701,230,500	3,701,230,500

16 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
Vay ngân hàng	95,140,017,512	101,075,929,438
Vay ngắn hạn đối tượng khác (2)	365,366,015,883	397,878,973,208
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	11,076,274,591	16,824,274,591
Vay tổ chức và đối tượng khác đến hạn trả	445,432,213	445,432,213
Cộng	472,027,740,199	516,224,609,450

(2) Vay các đối tượng khác là khoản vay tín chấp của các cá nhân và tổ chức, có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng, lãi suất bình quân từ 14%/năm đến 18%/năm, trong đó, vay ngắn hạn các Công ty thành viên trong Tập đoàn Mai Linh là 2.101.286.040 đồng.

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2013 VND	01/07/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	28,875,551,168	32,751,977,572
Thuế thu nhập cá nhân	6,827,283,007	7,258,111,100
Các loại thuế khác	36,000	36,000
Cộng	35,702,870,175	40,010,124,672

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . Chi phí phải trả

	<u>30/09/2013</u> VND	<u>01/07/2013</u> VND
Chi phí phải trả về tiền lệ phí trước bạ xe	1,600,000	1,600,000
Chi phí lãi phải trả của hợp đồng Repo	1,494,045,000	7,194,045,000
Chi phí phải trả khác	26,539,106,616	27,138,974,410
Cộng	<u>28,034,751,616</u>	<u>34,334,619,410</u>

19 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2013</u> VND	<u>01/07/2013</u> VND
Kinh phí công đoàn	282,531,171	268,445,201
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1,083,369,604	563,224,106
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	2,478,342,148	3,644,233,244
Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	349,966,089,285	315,325,941,532
Phải trả tiền góp xe thanh lý	7,639,828,116	7,500,306,116
Phải trả hợp đồng mua bán kỳ hạn cổ phần	61,300,000,000	61,300,000,000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1,933,691,926	1,933,691,926
Các khoản phải trả phải nộp khác	11,416,741,316	64,964,188,482
Cộng	<u>436,100,593,566</u>	<u>455,500,030,607</u>

20 . Phải trả dài hạn khác

	<u>30/09/2013</u> VND	<u>01/07/2013</u> VND
Phải trả dài hạn khác	196,969,347,257	191,266,455,374
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	26,856,741,035	27,550,248,141
Cộng	<u>223,826,088,292</u>	<u>218,816,703,515</u>

(*) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của cán bộ công nhân viên, khách hàng MCC

21 . Vay và nợ dài hạn

	<u>30/09/2013</u> VND	<u>01/07/2013</u> VND
Vay dài hạn ngân hàng (a)	28,118,933,246	28,118,933,246
Vay các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh (b)	361,296,552,613	373,806,045,671
Vay đối tượng khác (b)	425,563,789,641	443,472,909,065
Nợ thuê tài chính (c)	34,050,061,900	34,050,061,900
Cộng	<u>849,029,337,400</u>	<u>879,447,949,882</u>

(a) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 12%/năm đến 18%/năm, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
18%.

(c) Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về phương tiện vận tải với thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng, lãi suất thả nổi

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	875,901,380,000	22,448,874,000	(922,400,000)	676,213,946	1,728,959,893	(122,801,275,437)	777,031,752,402
2. Tăng trong kỳ này	140,815,250,000	-	-	-	-	864,557,395	141,679,807,395
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	864,557,395	864,557,395
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phần từ trái phiếu chuyển đổi	140,815,250,000	-	-	-	-	-	140,815,250,000
3. Giảm trong kỳ này	-	22,448,874,000	-	-	-	-	22,448,874,000
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do tăng vốn	-	22,448,874,000	-	-	-	-	-
Giảm do quỹ phúc lợi chi vượt	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	1,016,716,630,000	-	(922,400,000)	676,213,946	1,728,959,893	(121,936,718,042)	896,262,685,797

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013		01/07/2013	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ông Hồ Huy	40.72%	414,027,250,000	47.27%	414,027,250,000
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	2.45%	24,873,210,000	2.84%	24,873,210,000
VOF Investment Limited (VOF)	13.85%	140,815,250,000	0.00%	-
Các Cổ đông khác	42.98%	437,000,920,000	49.89%	437,000,920,000
Cộng	100%	1,016,716,630,000	100%	875,901,380,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2013	01/07/2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875,901,380,000	875,901,380,000
+ Vốn góp tăng trong năm	140,815,250,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1,016,716,630,000	875,901,380,000

d. Cổ phần

	30/09/2013	01/07/2013
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	101,671,663	98,000,000
- Số lượng cổ phần đã phát hành	101,671,663	87,590,138
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	101,671,663	87,590,138
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	101,579,423	87,497,898
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	101,579,423	87,497,898
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	92,240	92,240
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	92,240	92,240
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận

	Từ tháng 07 đến	Từ tháng 07
	tháng 09 năm	đến tháng 09
	2013	năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(122,801,275,437)	(123,539,023,472)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	864,557,395	659,447,984
Giảm do quỹ phúc lợi chi vượt	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(121,936,718,042)	(122,879,575,488)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

23 .Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2013 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	165,705,107,429	149,383,326,994
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải, tài sản, mặt bằng	17,122,862,274	13,119,050,491
Doanh thu bán xe, vật tư phụ tùng ô tô	674,368,030	590,909,091
Doanh thu dịch vụ nhà hàng khách sạn	155,113,634	128,407,274
Doanh thu dịch vụ đào tạo	213,050,000	256,260,000
Doanh thu nhà thuốc, y tế	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ xe cho thuê	36,026,152,121	38,948,979,737
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe	909,892,328	1,091,899,487
Doanh thu dịch vụ khác	302,972,857	261,030,305
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>221,109,518,673</u>	<u>203,779,863,379</u>
Chiết khấu thương mại	2,937,526,155	2,926,764,320
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>218,171,992,518</u>	<u>200,853,099,059</u>

24 .Giá vốn hàng bán

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2013 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	145,249,489,299	107,717,299,777
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải, tài sản, mặt bằng	5,257,490,895	6,952,598,674
Giá vốn bán xe, vật tư phụ tùng ô tô	674,368,030	590,909,091
Giá vốn dịch vụ nhà hàng khách sạn	43,683,040	25,812,891
Giá vốn dịch vụ đào tạo	74,466,400	95,172,873
Giá vốn nhà thuốc, y tế	-	-
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	35,055,519,493	31,542,285,026
Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe	1,219,875,554	1,309,808,605
Giá vốn dịch vụ khác	-	858,015
Cộng	<u>187,574,892,711</u>	<u>148,234,744,952</u>

25 .Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2013 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32,983,159	18,579,725
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1,928,166,000	-
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	2,838,240,014	2,448,649,866
Thu nhập từ cho thuê thương hiệu	5,890,000,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,769,031	480,056,640
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,200,566	-
Cộng	<u>10,696,358,770</u>	<u>2,947,286,231</u>

26 . Chi phí tài chính

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2013 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND
Chi phí lãi vay, thuê tài chính	21,474,111,059	41,344,486,072
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113,183,031	438,096,799
Lỗi đầu tư tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	40,328,144	-
Cộng	21,627,622,234	41,782,582,871

27 . Thu nhập khác

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2013 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3,688,435,047	22,831,915,639
Thu nhập khác	493,086,858	1,439,131,731
Cộng	4,181,521,905	24,271,047,370

28 . Chi phí khác

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2013 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4,482,850,935	23,382,406,422
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	3,467,001	-
Chi phí khác	70,692,000	427,836,751
Cộng	4,557,009,936	23,810,243,173

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

. Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2013 VND	Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2012 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1,264,680,000	1,082,400,000

VIII. THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết****2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4 . Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 6 năm 2013 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

- 4.1 Thông qua kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2012 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2013;
- 4.2 Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và của Ban Kiểm soát năm 2012;
- 4.3 Thông qua việc không phân chia lợi nhuận năm 2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh: do trong năm qua Công ty vẫn chưa đủ bù đắp được các khoản lỗ lũy kế nên theo quy định tại Điều 93 Luật Doanh nghiệp năm 2005 sẽ không phân chia lợi nhuận;
 - Bổ nhiệm nhân sự bổ sung cho Hội Đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2010 - 2015 đối với Ông Cao Xuân Trường và ông Nguyễn Đỗ Phương.
- 4.4 Thông qua mức lương, thù lao, mức khoán chi phí hoạt động của HĐQT, BKS từ năm 2013 như sau:
 - Thành viên HĐQT, BKS hoạt động chuyên trách: được hưởng lương, phụ cấp, tiền thưởng và các quyền lợi khác của Công ty. Mức lương cụ thể: Chủ tịch HĐQT 80.000.000 đồng/tháng, thành viên HĐQT: 20.000.000 đồng/tháng, Trưởng BKS: 30.000.000 đồng/tháng, thành viên BKS: 15.000.000
 - Thành viên HĐQT, BKS hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm: được hưởng thù lao, cụ thể: Chủ tịch HĐQT 10.000.000 đồng/tháng, Phó chủ tịch và thành viên HĐQT: 3.000.000 đồng/tháng, Trưởng BKS: 3.000.000 đồng/tháng, thành viên BKS: 2.000.000 đồng/tháng.
 - Thành viên HĐQT, BKS được thanh toán tất cả các chi phí: công tác phí, xăng xe, tiếp khách, điện thoại,... theo Điều 117 và Điều 125 Luật Doanh nghiệp nhưng tất cả các khoản chi phí ngoài lương và thù lao của HĐQT và BKS năm 2013 không quá 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).
- 4.5 Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013;
- 4.6 Thông qua việc tìm tuyển Tổng Giám đốc trong năm 2013, trong thời gian tìm tuyển Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT tiếp tục kiêm nhiệm Tổng Giám đốc;
- 4.7 Thông qua việc phát hành cổ phần cho VOF Investment Limited (VOF) từ trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ sau khi hoàn tất việc phát hành cổ phần cho VOF trong năm
 - Chuyển trái phiếu đã phát hành cho VOF thành số cổ phần phổ thông có mệnh giá tương đương
 - + Tổng số cổ phần phải phát hành là: 14.081.525 tương đương 140.815.250.000 đồng.
 - + Tổng vốn sau khi phát hành là: 101.671.663 tương đương 1.016.716.630.000 đồng.
 - Phát hành thêm 3.671.663 cổ phần phổ thông cho VOF, mệnh giá 10.000 đồng/cp, tổng mệnh giá:
 - Tăng vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần cho VOF:
 - + Vốn điều lệ thay đổi: 1.016.716.630.000 đồng.
 - + Hình thức tăng vốn: phát hành thêm 3.671.663 cổ phần cho VOF do trái phiếu được chuyển đổi
 - Nguồn phát hành cổ phần cho VOF:
 - + Từ công nợ còn phải trả cho VOF (gốc và lãi trái phiếu chuyên đo: 54,900,000,000 đồng
 - + Từ thặng dư vốn : 22,448,874,000 đồng
 - + Chi phí tài chính (hạch toán vào năm 2013) : 63,466,376,000 đồng
 - Sửa đổi khoản 1 Điều 5 (Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập) của Điều lệ Công ty như sau:
 - + Vốn điều lệ của Công ty là: 1.016.716.630.000 đồng.
 - + Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành: 101.671.663 cổ phần với mệnh giá 10.000 đ/cp.

- Ủy quyền cho HĐQT tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần cho VOF và thực hiện các thủ tục tăng vốn điều lệ Công ty sau khi hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần chuyển đổi từ trái phiếu.
- 4.8 Thông qua việc phát hành cổ phần riêng lẻ, tăng vốn điều lệ của Công ty:
- Số lượng cổ phần phát hành : 100,000,000 cổ phần
 - Mệnh giá : 10,000 đồng/cổ phần
 - Tổng vốn phát hành : 1,000 tỷ đồng
 - Đối tượng phát hành: cổ đông chiến lược.
 - Ủy quyền cho HĐQT quyết định giá bán cổ phần theo quy định pháp luật.
- 4.9 Thông qua việc giảm một số ngành nghề kinh doanh mà Công ty không còn hoạt động.
- 4.10 Bầu bổ sung hai thành viên HĐQT thay cho Ông Trương Quang Mẫn và Ông Cao Xuân Trường trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2011 - 2015: Bà Nguyễn Việt Anh và Ông Hà Đăng Luyện.
- 4.11 Bầu bổ sung một thành viên BKS thay cho Ông Nguyễn Đỗ Phương trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2011 -2015 là Ông Huỳnh Kim Ngọc.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012 của Công ty.
- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2013 kết thúc vào ngày 01/07/2013. Số liệu này đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ.

Người lập bảng



Trần Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Phương

TP.HCM, ngày 30 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Hồ Huy

